

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2025/LĐ-ST

Ngày: 07-02-2025

V/v tranh chấp về hợp đồng
lao động

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Minh Tuấn

Ông Ngô Văn Đơn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thảo Vy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 76/2024/TLST-LĐ ngày 06 tháng 12 năm 2024 về việc “tranh chấp về hợp đồng lao động”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-LĐ ngày 20 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị Mỹ C, sinh năm 1985; địa chỉ: số G, tổ D, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Công ty TNHH P (Việt Nam); địa chỉ: số I, Đại lộ B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Võ Thị Thùy T, sinh năm 1991; địa chỉ: Công ty TNHH P; địa chỉ: số I, Đại lộ B, phường Đ, thành phố T, Tỉnh Bình Dương (theo Văn bản ủy quyền ngày 24/12/2024); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bảo hiểm xã hội tỉnh B; địa chỉ: số A, đường L, khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thắng L; chức vụ: Phó Trưởng phòng thanh tra - kiểm tra Bảo hiểm xã hội tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 19/12/2024); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Đặng Thị Diễm C1, sinh năm 1988; địa chỉ: số A, đường Đ, tổ G, khu I, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đặng Thị Mỹ C trình bày:

Nguyên từ trước đến nay, bà Đặng Thị Mỹ C là công nhân làm việc trên địa bàn tỉnh Bình Dương, nay bà C có nhu cầu rút bảo hiểm nên vào khoảng tháng 09 năm 2024 thì bà C có đến liên hệ với Bảo hiểm xã hội tỉnh B để rút bảo hiểm theo đúng quy định. Sau đó, bà C được Bảo hiểm xã hội tỉnh B thông báo có hai sổ bảo hiểm xã hội là số: Mã số 9105047851 thời gian tham gia bảo hiểm từ tháng 04/2005 đến tháng 08/2006 tại Công ty TNHH P (Việt Nam), (gọi tắt là Công ty P), đã chốt sổ bảo hiểm xã hội; đã hưởng bảo hiểm xã hội một lần và sổ mã số 7408235213 tham gia từ tháng 08/2008 đến tháng 08/2023 tại Công ty P; đã chốt sổ bảo hiểm xã hội.

Lý do có hai sổ như trên vì khoảng năm 2005, do bà Đặng Thị Diễm C1 không có giấy tờ tùy thân và hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có hiểu biết về kiến thức pháp luật lao động nên bà Đặng Thị Mỹ C có cho em gái là bà Đặng Thị Diễm C1 mượn giấy chứng minh nhân dân của bà C (tên Đặng Thị Mỹ C) để ký hợp đồng lao động với Công ty P với tên của bà C và tham gia bảo hiểm xã hội với tên của bà C từ tháng 04/2005 đến tháng 08/2006, nhưng trên thực tế bà Đặng Thị Diễm C1 là người ký kết hợp đồng và trực tiếp làm việc tại Công ty P. Đến tháng 08/2008, bà C mới bắt đầu vào làm việc tại Công ty P và tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 08/2008 đến tháng 08/2023 trên sổ số 7408235213.

Để có đủ hồ sơ tách quá trình tham gia bảo hiểm xã hội bị trùng tại Công ty P và để bà C đủ điều kiện hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định; nay, bà C yêu cầu toà án giải quyết: Tuyên hợp đồng lao động ký kết giữa người lao động có tên Đặng Thị Mỹ C (do bà Đặng Thị Diễm C1 là người ký kết) với người sử dụng lao động là Công ty P trong khoảng thời gian từ tháng 04 năm 2005 đến tháng 08 năm 2006 là vô hiệu toàn bộ, không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, đồng thời có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Công văn số 2202/BHXXH-TST ngày 04/10/2024 của Bảo hiểm xã hội tỉnh B; bản sao sổ bảo hiểm xã hội số 7408235213.

Bị đơn Công ty P do người đại diện theo pháp luật là ông Pai Meng H, chức vụ: Tổng Giám đốc trình bày tại Văn bản số 2024/CVG/0201 ngày 24/12/2024: Đồng ý với yêu cầu của Đặng Thị Mỹ C về việc tuyên hợp đồng lao động ký kết giữa người lao động có tên Đặng Thị Mỹ C (do bà Đặng Thị Diễm C1 là người ký kết) với người sử dụng lao động là Công ty TNHH P (Việt Nam) trong khoảng thời gian từ tháng 04 năm 2005 đến tháng 08 năm 2006 là vô hiệu toàn bộ. Đối với yêu cầu cung cấp bản sao có chứng thực hợp đồng lao động ký từ tháng 04 năm 2005 đến tháng 08 năm 2006 giữa bà C và Công ty TNHH P (Việt Nam) thì do công ty bắt đầu hoạt động từ tháng 08/2004 đến nay là hơn 20 năm; cơ cấu tổ chức công ty qua 20 năm này đã thay đổi rất nhiều lần

từ Giám đốc công ty đến vị trí các nhân viên bộ phận tổ chức nhân sự hay đội ngũ cán bộ công nhân lao động dẫn đến việc hồ sơ chứng từ quản lý thông tin của người lao động gặp nhiều khó khăn, bất cập. Theo đó, tất cả các hồ sơ, chứng từ, thông tin quản lý nhân sự của người lao động bà Đặng Thị Mỹ C này vào thời điểm 2005, hiện tại công ty không còn lưu trữ nên không có để cung cấp và chứng minh theo yêu cầu của Tòa án.

Công ty TNHH P (Việt Nam) có ủy quyền cho bà Võ Thị Thùy T tham gia tố tụng tại văn bản ủy quyền số 2024/UQ-PG/1202 ngày 24/12/2024. Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Diễm C1 trình bày:

Vào khoảng tháng 4 năm 2005 giữa Công ty P và bà có ký hợp đồng lao động. Bà làm việc tại công ty đến tháng 08 năm 2006 thì nghỉ việc. Khi bà đến công ty làm việc, bà cung cấp cho công ty hồ sơ xin việc gồm sơ yếu lý lịch, giấy khám sức khỏe; giấy chứng minh nhân dân; đơn xin việc làm. Hồ sơ thể hiện tên người xin việc là bà Đặng Thị Mỹ C, do đó toàn bộ hồ sơ tại công ty liên quan đến người lao động làm việc cho Công ty P đều thể hiện tên Đặng Thị Mỹ C. Bà mượn hồ sơ của bà C để giao kết hợp đồng lao động với Công ty P là vì thời điểm đó hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có hiểu biết về kiến thức pháp luật, bà không có hồ sơ xin việc nên mượn hồ sơ của bà C để xin việc làm. Bà không biết việc mượn hồ sơ của người khác để xin việc là bị pháp luật nghiêm cấm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội tỉnh B do ông Nguyễn Thăng L đại diện theo ủy quyền trình bày tại Văn bản số 42/BHXXH-TST ngày 09/01/2025: Qua kiểm tra, đối chiếu hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động, trường hợp của bà Đặng Thị Mỹ C, sinh ngày 25/09/1985, số CCCD là 074185002982 có quá trình tham gia bảo hiểm xã hội tại Bình Dương cụ thể: Mã số bảo hiểm xã hội: 9105047851. Tham gia từ tháng 04/2005 đến tháng 08/2006 tại Công ty P. Đã hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội 1 lần. Mã số bảo hiểm xã hội: 7408235213. Tham gia từ tháng 08/2008 đến tháng 08/2023 tại Công ty P. Bảo hiểm xã hội tỉnh B đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

+ Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất trình bày: Bà Đặng Thị Diễm C1 đã mượn hồ sơ cá nhân của bà Đặng Thị Mỹ C để đi xin việc ký hợp đồng lao động và vào làm việc tại Công ty P và Công ty P đã đóng bảo hiểm xã hội cho bà Đặng Thị Mỹ C với thời gian từ tháng 4/2005 đến tháng 8/2006. Đồng thời, tại Công văn số 42/BHXXH-TST ngày 09/01/2025 của Bảo hiểm xã hội tỉnh B đã xác định bà Đặng Thị Mỹ C đã có hai mã số bảo hiểm xã hội: 9105047851 (tham gia từ tháng 4/2005 đến tháng 8/2006) và 7408235213 (tham gia từ tháng 8/2008 đến tháng 8/2023) tại Công ty P. Do đó hợp đồng lao động ký giữa bà C (thực tế do bà Đặng Thị Mỹ C2 là người ký kết) với Công ty P trong khoảng thời gian từ tháng 4/2005 đến tháng 8/2006 vô hiệu ngay từ khi giao kết do đối tượng giao kết hợp đồng không đúng,

vi phạm quy định tại các Điều 117, 122 của Bộ luật dân sự nên nguyên đơn yêu cầu tuyên hợp đồng lao động vô hiệu có căn cứ để chấp nhận.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu là có căn cứ chấp nhận, ngoài ra không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên không xem xét giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Đặng Thị Mỹ C khởi kiện yêu cầu tuyên hợp đồng lao động ký kết giữa người lao động có tên Đặng Thị Mỹ C (do bà Đặng Thị Mỹ C2 là người ký kết) với người sử dụng lao động là Công ty P trong khoảng thời gian làm từ tháng 04 năm 2005 đến tháng 08 năm 2006 là vô hiệu toàn bộ. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp về hợp đồng lao động” được quy định tại khoản 1 Điều 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty P có trụ sở: số I, Đại lộ B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn bà C; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C2 và người đại diện theo ủy quyền của Bảo hiểm xã hội tỉnh B có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ là hợp đồng lao động ký giữa bà Đặng Thị Mỹ C (do bà Đặng Thị Mỹ C2 là người ký kết) với người sử dụng lao động là Công ty P. Tuy nhiên, quá trình tố tụng các đương sự khai thống nhất: Trong thời gian từ tháng 04 năm 2005 đến tháng 08 năm 2006, người lao động tên Đặng Thị Mỹ C, sinh năm 1985, chứng minh nhân dân số 074185002982, được Công ty P tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 9105047851. Quan hệ lao động giữa Công ty P và bà C phát sinh từ tháng 04 năm 2005 cho đến tháng 08 năm 2006; hai bên có ký kết hợp đồng lao động. Tuy nhiên, bà C và bà C2 thừa nhận người ký hợp đồng lao động với Công ty P và thực tế làm việc tại công ty T1 khoảng thời gian từ tháng 04 năm 2005 cho đến tháng 08 năm 2006 là bà Đặng Thị Mỹ C2 chứ không phải bà Đặng Thị Mỹ C. Do bà C2 chưa đủ tuổi nên bà C đã cho bà C2 mượn chứng minh nhân dân để đi làm việc. Trình bày của bà C và bà C2 phù hợp với hồ sơ bảo hiểm xã hội, cụ thể trong thời gian từ tháng 04 năm 2005 đến tháng 08 năm 2006, bà C có quá trình tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty P. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy bà Đặng Thị Mỹ C2 sử dụng hồ sơ cá nhân của bà Đặng Thị Mỹ C để ký kết hợp đồng lao động với Công ty P từ tháng 04 năm 2005 đến tháng 08 năm 2006, là không đúng chủ thể xác lập giao dịch dân sự, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và

lợi ích hợp pháp của nhau khi xác lập quan hệ lao động được quy định tại Điều 17 Bộ luật Lao động năm 1994 (Điều 15 Bộ luật Lao động năm 2019). Vì vậy, căn cứ quy định tại Điều 132 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 127 Bộ luật Dân sự năm 2015) xét thấy, yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng lao động người lao động tên bà Đặng Thị Mỹ C và Công ty P từ tháng 04 năm 2005 đến tháng 08 năm 2006 là có cơ sở chấp nhận.

[5] Do đương sự chỉ yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu và không có yêu cầu giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các bên có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đến bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Đối với quyền lợi của bà Đặng Thị Mỹ C2 do không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty P phải chịu án phí lao động sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 122, 132, 137 Bộ luật Dân sự năm 2005 (Các Điều: 117, 122, 127; 131 của Bộ luật Dân sự 2015);

Điều 9 của Bộ luật Lao động năm 1994;

Các Điều 15, 49, 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

Áp dụng Điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Mỹ C về việc tranh chấp hợp đồng lao động với bị đơn Công ty TNHH P (Việt Nam).

2. Tuyên bố Hợp đồng lao động giao kết giữa bà Đặng Thị Mỹ C và Công ty TNHH P (Việt Nam) từ tháng 4 năm 2005 đến tháng 8 năm 2006 bị vô hiệu.

Các bên có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đến bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Công ty TNHH P (Việt Nam) phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí lao động sơ thẩm.

Bà Đặng Thị Mỹ C không phải chịu.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. T;
- CCTHADS TP. T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thị Kim Thoa